

Số: 1242/QĐ-ĐHGTVT

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận thí sinh trúng tuyển

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIAO THÔNG VẬN TẢI

Căn cứ Quyết định số 42/CP ngày 24/3/1962 của Hội đồng Chính phủ (Nay là Chính phủ) về việc thành lập Trường Đại học Giao thông vận tải;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ điểm thi và kết quả duyệt điểm trúng tuyển ngày 11/8/2020 của Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh Sau Đại học;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận 178 thí sinh (danh sách kèm theo) trúng tuyển kỳ thi tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ đợt 1 năm 2020, thi tuyển các ngày 25/7/2020 và 26/7/2020.

Điều 2. Các thí sinh trúng tuyển làm thủ tục nhập học vào ngày 07/9/2020.

Điều 3. Trưởng các đơn vị: HCTH, KT&ĐBCLĐT, ĐTSĐH, TCKT, K.CT, K.CNTT, K.Đ-ĐT, K.VT-KT, K.KTXD, K.CK, PH tại TP.HCM và thí sinh có tên trong danh sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu HCTH, KT&ĐBCLĐT, Hg.



KÝ HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Nguyễn Thanh Chương

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN KỲ THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỢT 1 NĂM 2020 (K28.1)

Thi tuyển các ngày 25 và 26/7/2020

(Kèm theo Quyết định số: 1242 /QĐ-ĐHGTVT ngày 11 /8/2020 của Hiệu trưởng Trường ĐH Giao thông vận tải)

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Ngành trúng tuyển	Điểm Tiếng Anh (1)	Điểm Toán (2)	Điểm Chủ chốt (3)	Điểm cộng (2)+(3)
I. Tại Hà Nội:										
1	1001	Nguyễn Thị Xuân An	19/09/1990	Nữ	Hà Nội	Quản lý kinh tế	90,00	8,00	7,50	15,50
2	1002	Nguyễn Quỳnh Anh	01/07/1996	Nữ	Hà Nội	Quản lý kinh tế	91,00	9,50	7,25	16,75
3	1003	Chu Xuân Cường	06/06/1980	Nam	Hà Nội	Quản lý kinh tế	94,00	9,00	7,75	16,75
4	1004	Hoàng Thị Diệu	15/08/1984	Nữ	Thanh Hóa	Quản lý kinh tế	71,00	9,50	8,00	17,50
5	1006	Trần Trung Hiếu	26/04/1981	Nam	Nam Định	Quản lý kinh tế	82,00	7,50	6,50	14,00
6	1007	Nguyễn Mạnh Hoàng	06/05/1995	Nam	Tuyên Quang	Quản lý kinh tế	71,00	5,00	7,75	12,75
7	1008	Nguyễn Việt Hùng	16/06/1978	Nam	Hà Nội	Quản lý kinh tế	88,00	6,00	8,25	14,25
8	1009	Nguyễn Quang Hưng	25/09/1996	Nam	Vĩnh Phúc	Quản lý kinh tế	73,00	6,00	6,00	12,00
9	1010	Hoàng Thị Lan Hương	01/02/1978	Nữ	Hải Phòng	Quản lý kinh tế	74,00	9,50	8,00	17,50
10	1011	Hoàng Thị Thúy Hường	07/02/1971	Nữ	Quảng Ninh	Quản lý kinh tế	90,00	9,50	7,50	17,00
11	1012	Ngô Sơn Lâm	11/08/1986	Nam	Hà Nội	Quản lý kinh tế	83,00	8,50	7,50	16,00
12	1013	Vũ Thị Thùy Linh	13/07/1990	Nữ	Tuyên Quang	Quản lý kinh tế	85,00	8,50	7,50	16,00
13	1014	Nguyễn Ngọc Mai	21/07/1980	Nữ	Hà Nội	Quản lý kinh tế	82,00	8,50	7,50	16,00
14	1015	Nguyễn Thùy Ngân	08/05/1992	Nữ	Hà Nội	Quản lý kinh tế	MT	8,50	7,50	16,00
15	1016	Nguyễn Thị Ánh Ngọc	21/08/1993	Nữ	Bắc Giang	Quản lý kinh tế	85,00	9,00	7,50	16,50
16	1017	Trần Đặng Hồng Ngọc	30/05/1981	Nữ	Hà Nội	Quản lý kinh tế	MT	8,50	8,25	16,75
17	1018	Trần Anh Nguyên	02/06/1989	Nam	Hà Nội	Quản lý kinh tế	MT	7,50	8,00	15,50
18	1019	Nguyễn Văn Quảng	10/01/1988	Nam	Hà Nội	Quản lý kinh tế	89,00	7,00	8,50	15,50
19	1020	Thiều Quang Quý	29/10/1995	Nam	Hà Nội	Quản lý kinh tế	MT	5,50	8,50	14,00
20	1021	Nguyễn Thanh Tâm	29/09/1989	Nam	Nghệ An	Quản lý kinh tế	82,00	6,00	8,50	14,50
21	1022	Đỗ Tất Thắng	11/05/1980	Nam	Hà Nam	Quản lý kinh tế	88,00	7,50	7,50	15,00
22	1023	Ngô Quốc Trọng	13/07/1972	Nam	Tiền Giang	Quản lý kinh tế	87,00	7,50	8,75	16,25

Handwritten signature

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Ngành trúng tuyển	Điểm Tiếng Anh (1)	Điểm Toán (2)	Điểm Chủ chốt (3)	Điểm cộng (2)+(3)
23	1024	Phạm Thanh Xuân	01/05/1998	Nữ	Thái Bình	Quản lý kinh tế	82,00	9,50	8,00	17,50
24	1025	Vũ Hoàng Anh	09/09/1995	Nữ	Nam Định	Quản trị kinh doanh	86,00	9,50	9,00	18,50
25	1026	Nguyễn Duy Doanh	08/12/1988	Nam	Hà Nội	Quản trị kinh doanh	84,00	7,00	9,00	16,00
26	1027	Nguyễn Thanh Huyền	03/03/1997	Nữ	Hà Nội	Quản trị kinh doanh	85,00	9,00	8,75	17,75
27	1028	Cao Danh Nam	21/08/1995	Nam	Lào Cai	Quản trị kinh doanh	83,00	8,00	9,00	17,00
28	1029	Lâm Hoàng Thành	22/03/1993	Nam	Thái Bình	Quản trị kinh doanh	82,00	8,50	7,50	16,00
29	1030	Nguyễn Anh Tú	15/12/1982	Nam	Điện Biên	Quản trị kinh doanh	81,00	7,50	8,00	15,50
30	1031	Nguyễn Hoàng Tú	25/11/1981	Nam	Thái Nguyên	Quản trị kinh doanh	84,00	7,50	7,25	14,75
31	1033	Ngô Văn Cử	02/10/1979	Nam	Hà Nội	Kỹ thuật xây dựng	83,00	9,50	7,00	16,50
32	1034	Lê Tiến Đạt	29/05/1980	Nam	Hà Nội	Kỹ thuật xây dựng	87,00	9,50	6,00	15,50
33	1035	Trần Văn Đồng	25/08/1995	Nam	Ninh Bình	Kỹ thuật xây dựng	73,00	8,50	6,00	14,50
34	1036	Trương Văn Đức	22/05/1989	Nam	Bắc Giang	Kỹ thuật xây dựng	76,00	6,50	6,00	12,50
35	1037	Lê Minh Đức	16/11/1997	Nam	Hà Nội	Kỹ thuật cơ khí động lực	77,00	7,50	6,00	13,50
36	1038	Nguyễn Đức Luân	16/09/1996	Nam	Vĩnh Phúc	Kỹ thuật cơ khí động lực	82,00	9,00	7,50	16,50
37	1039	Đỗ Trọng Nghĩa	27/12/1997	Nam	Phú Thọ	Kỹ thuật cơ khí động lực	93,00	6,50	7,75	14,25
38	1040	Lê Thị Hòa Bình	01/09/1979	Nữ	Phú Thọ	Kỹ thuật viễn thông	92,00	8,50	6,50	15,00
39	1041	Nguyễn Hữu Đức	05/02/1983	Nam	Nghệ An	Kỹ thuật viễn thông	86,00	9,00	6,00	15,00
40	1042	Đặng Vũ Hiệp	11/01/1985	Nam	Hà Nội	Kỹ thuật viễn thông	92,00	9,50	7,00	16,50
41	1043	Lê Minh Hòa	08/12/1989	Nam	Thanh Hóa	Kỹ thuật viễn thông	96,00	9,50	7,00	16,50
42	1044	Bùi Mạnh Linh	28/07/1989	Nam	Hà Nội	Kỹ thuật viễn thông	97,00	8,50	7,00	15,50
43	1045	Lê Cao Hoàng Long	23/08/1997	Nam	Thái Nguyên	Kỹ thuật viễn thông	MT	5,50	7,00	12,50
44	1046	Nguyễn Quang Minh	08/11/1973	Nam	Hải Dương	Kỹ thuật viễn thông	86,00	5,00	5,75	10,75
45	1047	Lê Hồng Thái	23/12/1995	Nam	Hà Nội	Kỹ thuật viễn thông	MT	7,00	6,75	13,75
46	1048	Nguyễn Duy Tùng	10/09/1986	Nam	Hà Nội	Kỹ thuật viễn thông	86,00	6,00	6,50	12,50
47	1049	Nguyễn Đức Đài	10/04/1987	Nam	Bắc Ninh	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	MT	5,00	8,75	13,75
48	1050	Phạm Thị Hồng Vân	07/01/1989	Nữ	Hà Nội	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	MT	6,50	9,00	15,50
49	1051	Lê Văn Bình	28/06/1980	Nam	Thanh Hóa	Công nghệ thông tin	78,00	5,50	7,00	12,50

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Ngành trúng tuyển	Điểm Tiếng Anh (1)	Điểm Toán (2)	Điểm Chủ chốt (3)	Điểm cộng (2)+(3)
50	1052	Hoàng Công Duy	10/12/1997	Nam	Bắc Giang	Công nghệ thông tin	92,00	5,50	6,75	12,25
51	1054	Lâm Thị Ngọc Khánh	23/08/1997	Nữ	Ninh Bình	Công nghệ thông tin	93,00	9,00	7,50	16,50
52	1055	Nguyễn Tiến Quyết	22/09/1987	Nam	Phú Thọ	Công nghệ thông tin	86,00	9,00	7,50	16,50
53	1056	Nguyễn Văn Sáng	10/10/1978	Nam	Thanh Hóa	Công nghệ thông tin	74,00	8,50	6,50	15,00
54	1057	Phạm Huy Thắng	24/04/1979	Nam	Hải Dương	Công nghệ thông tin	MT	7,50	5,75	13,25
55	1058	Đào Khánh Duy	10/01/1994	Nam	Hà Nội	Tổ chức và quản lý vận tải	90,00	9,00	9,00	18,00
56	1059	Đoàn Thanh Đức	09/07/1997	Nam	Hà Nội	Tổ chức và quản lý vận tải	79,00	9,00	8,50	17,50
57	1060	Lê Quang Hợp	03/07/1982	Nam	Hà Nội	Tổ chức và quản lý vận tải	87,00	8,50	8,50	17,00
58	1061	Nguyễn Công Hùng	22/06/1972	Nam	Hà Nội	Tổ chức và quản lý vận tải	58,00	6,00	7,75	13,75
59	1062	Bùi Trần Minh	06/05/1997	Nam	Hà Nội	Tổ chức và quản lý vận tải	87,00	8,50	7,25	15,75
60	1063	Nguyễn Giang Nam	04/02/1992	Nam	Bắc Ninh	Tổ chức và quản lý vận tải	82,00	7,00	8,50	15,50
61	1064	Ngô Đức Ngọc Quân	03/02/1997	Nam	Bắc Ninh	Tổ chức và quản lý vận tải	77,00	8,00	8,25	16,25
62	1065	Phạm Hồng Sơn	07/09/1983	Nam	Hà Nội	Tổ chức và quản lý vận tải	86,00	9,50	8,25	17,75
63	1066	Trần Xuân Trung	18/06/1979	Nam	Ninh Bình	Tổ chức và quản lý vận tải	82,00	9,00	6,75	15,75
64	1067	Lê Xuân Tùng	14/01/1997	Nam	Hà Nội	Tổ chức và quản lý vận tải	73,00	6,50	8,25	14,75
65	1069	Nguyễn Ngọc Anh	25/11/1996	Nam	Thái Bình	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	MT	7,00	8,75	15,75
66	1070	Khuất Thuận Ánh	14/05/1987	Nữ	Hà Nội	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	82,00	9,00	8,25	17,25
67	1071	Khuất Khắc Bằng	19/06/1997	Nam	Hà Nội	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	91,00	6,50	8,75	15,25
68	1072	Nguyễn Đức Bình	28/07/1997	Nam	Hà Nội	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	90,00	6,50	8,00	14,50
69	1073	Mai Đức Chiến	12/06/1976	Nam	Thanh Hóa	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	90,00	6,50	8,75	15,25
70	1074	Bùi Huy Công	04/04/1997	Nam	Nam Định	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	89,00	5,00	8,00	13,00
71	1075	Vũ Anh Dũng	20/03/1977	Nam	Nghệ An	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	87,00	6,00	8,50	14,50
72	1076	Tạ Ngọc Đạt	07/07/1994	Nam	Vĩnh Phúc	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	86,00	5,50	8,25	13,75
73	1077	Bùi Minh Đăng	02/02/1996	Nam	Phú Thọ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	83,00	5,50	8,00	13,50
74	1078	Phạm Văn Đức	07/03/1997	Nam	Thái Nguyên	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	93,00	5,50	8,00	13,50
75	1079	Đào Ngọc Hà	04/02/1992	Nam	Yên Bái	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	91,00	8,50	9,00	17,50
76	1080	Nông Văn Hiến	27/09/1983	Nam	Tuyên Quang	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	84,00	9,00	8,00	17,00

Handwritten signature/initials

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Ngành trúng tuyển	Điểm Tiếng Anh (1)	Điểm Toán (2)	Điểm Chủ chốt (3)	Điểm cộng (2)+(3)
77	1081	Phạm Văn Hiến	05/07/1996	Nam	Hưng Yên	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	85,00	9,00	8,5	17,50
78	1082	Lê Trung Hiếu	14/05/1978	Nam	Hà Nội	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	88,00	9,50	9,00	18,50
79	1083	Đỗ Văn Hùng	28/08/1988	Nam	Thái Bình	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	90,00	7,00	9,00	16,00
80	1084	Phạm Tuấn Hùng	06/07/1978	Nam	Hà Nội	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	82,00	9,00	9,00	18,00
81	1085	Đỗ Quang Huy	06/01/1997	Nam	Hà Nội	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	90,00	9,00	9,50	18,50
82	1086	Nguyễn Trung Kiên	02/06/1997	Nam	Hưng Yên	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	86,00	8,50	8,50	17,00
83	1087	Nguyễn Bảo Lâm	28/12/1997	Nam	Hà Nội	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	94,00	9,00	9,50	18,50
84	1088	Phạm Tùng Lâm	28/09/1996	Nam	Hải Dương	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	81,00	8,00	9,50	17,50
85	1089	Nguyễn Văn Mạnh	13/09/1997	Nam	Bắc Giang	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	58,00	7,50	9,00	16,50
86	1090	Nguyễn Trịnh Trọng Phụng	23/09/1997	Nam	Hải Phòng	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	83,00	7,50	9,00	16,50
87	1091	Vũ Hồng Phương	11/10/1973	Nam	Hà Nội	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	87,00	5,00	8,75	13,75
88	1092	Lê Văn Quân	23/02/1996	Nam	Thái Bình	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	86,00	7,50	9,00	16,50
89	1093	Hoàng Đăng Sơn	15/11/1989	Nam	Phú Thọ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	88,00	6,50	9,50	16,00
90	1094	Nguyễn Sư Sơn	04/06/1995	Nam	Nghệ An	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	81,00	6,00	9,50	15,50
91	1095	Nguyễn Khắc Thành	01/11/1995	Nam	Nghệ An	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	84,00	6,00	8,50	14,50
92	1096	Nguyễn Viết Thành	20/07/1992	Nam	Hà Nội	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	84,00	6,00	8,00	14,00
93	1097	Lê Xuân Thắng	10/02/1997	Nam	Bình Định	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	81,00	7,00	9,00	16,00
94	1098	Phạm Quang Thiện	27/05/1996	Nam	Nam Định	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	88,00	6,00	8,50	14,50
95	1099	Trần Văn Thụ	02/06/1986	Nam	Nam Định	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	68,00	8,00	9,00	17,00
96	1100	Đỗ Công Thương	23/09/1996	Nam	Hà Nội	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	76,00	7,50	8,75	16,25
97	1101	Lê Anh Tiến	19/07/1980	Nam	Vĩnh Phúc	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	74,00	7,50	8,25	15,75
98	1102	Nguyễn Mạnh Toàn	14/09/1997	Nam	Phú Thọ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	80,00	8,00	8,50	16,50
99	1103	Phạm Văn Trường	22/09/1991	Nam	Thanh Hóa	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	81,00	7,00	8,75	15,75
100	1104	Phạm Anh Tú	28/01/1997	Nam	Hà Nội	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	80,00	6,50	8,75	15,25
101	1106	Đan Đức Vượng	28/11/1997	Nam	Hải Phòng	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	74,00	6,00	9,25	15,25
102	1146	Mai Minh Việt	13/11/1973	Nam	Nam Định	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	82,00	5,50	9,50	15,00
103	1108	Phan Thế Anh	26/04/1987	Nam	Hà Tĩnh	Quản lý xây dựng	75,00	8,00	9,00	17,00

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Ngành trúng tuyển	Điểm Tiếng Anh (1)	Điểm Toán (2)	Điểm Chủ chốt (3)	Điểm cộng (2)+(3)
104	1109	Vũ Thị Phương Anh	14/02/1991	Nữ	Nam Định	Quản lý xây dựng	96,00	7,50	9,00	16,50
105	1110	Đoàn Đức Cảnh	06/06/1992	Nam	Nam Định	Quản lý xây dựng	83,00	8,50	8,00	16,50
106	1111	Nguyễn Văn Cường	10/07/1969	Nam	Bắc Ninh	Quản lý xây dựng	79,00	8,00	8,00	16,00
107	1112	Trịnh Huy Dương	25/12/1996	Nam	Thanh Hóa	Quản lý xây dựng	76,00	8,00	7,50	15,50
108	1113	Nguyễn Văn Đạt	23/04/1993	Nam	Hà Nội	Quản lý xây dựng	81,00	8,00	7,50	15,50
109	1114	Vũ Hải Đô	14/05/1988	Nam	Nam Định	Quản lý xây dựng	83,00	8,00	8,00	16,00
110	1115	Phạm An Đông	05/12/1997	Nam	Thái Nguyên	Quản lý xây dựng	77,00	7,00	8,50	15,50
111	1116	Đỗ Xuân Đức	20/11/1996	Nam	Hà Nội	Quản lý xây dựng	81,00	8,00	9,00	17,00
112	1117	Nguyễn Minh Đức	08/03/1996	Nam	Nam Định	Quản lý xây dựng	85,00	8,00	9,00	17,00
113	1118	Trần Minh Đức	15/09/1997	Nam	Hà Nội	Quản lý xây dựng	96,00	6,00	9,00	15,00
114	1119	Nguyễn Mạnh Hiếu	01/12/1995	Nam	Hòa Bình	Quản lý xây dựng	75,00	7,50	9,00	16,50
115	1120	Đậu Viết Hoàng	20/05/1988	Nam	Hà Tĩnh	Quản lý xây dựng	82,00	6,00	9,00	15,00
116	1121	Nguyễn Việt Hùng	21/05/1996	Nam	Quảng Ninh	Quản lý xây dựng	87,00	5,50	8,00	13,50
117	1122	Phan Công Lộc	06/10/1996	Nam	Nghệ An	Quản lý xây dựng	90,00	5,50	9,00	14,50
118	1123	Ngô Hoàng Mạnh	25/02/1978	Nam	Hà Tĩnh	Quản lý xây dựng	79,00	6,00	9,00	15,00
119	1124	Nguyễn Xuân Mạnh	26/05/1994	Nam	Nghệ An	Quản lý xây dựng	81,00	6,00	9,00	15,00
120	1125	Nguyễn Thu Nga	23/01/1974	Nữ	Hà Nội	Quản lý xây dựng	89,00	5,00	9,00	14,00
121	1126	Nguyễn Văn Ngọc	21/08/1990	Nam	Nam Định	Quản lý xây dựng	88,00	7,00	7,50	14,50
122	1127	Bùi Thị Hồng Nhung	19/04/1997	Nữ	Hà Nam	Quản lý xây dựng	MT	6,00	9,00	15,00
123	1128	Hoàng Thị Nhung	01/10/1989	Nữ	Hà Nam	Quản lý xây dựng	86,00	8,00	7,50	15,50
124	1129	Lê Văn Tâm	11/03/1990	Nam	Nam Định	Quản lý xây dựng	85,00	8,00	9,00	17,00
125	1130	Lại Thế Thanh	15/08/1976	Nam	Thanh Hóa	Quản lý xây dựng	MT	6,50	7,50	14,00
126	1131	Cáp Thị Phương Thảo	12/10/1997	Nữ	Hưng Yên	Quản lý xây dựng	80,00	7,00	9,00	16,00
127	1132	Đinh Văn Thống	23/06/1997	Nam	Hưng Yên	Quản lý xây dựng	56,00	6,00	8,50	14,50
128	1133	Phạm Lương Thuần	09/08/1991	Nam	Nam Định	Quản lý xây dựng	82,00	6,00	9,00	15,00
129	1134	Hoàng Huyền Thương	30/01/1988	Nữ	Hà Nội	Quản lý xây dựng	84,00	6,50	9,00	15,50
130	1135	Đặng Việt Tiệp	09/04/1986	Nam	Nam Định	Quản lý xây dựng	80,00	8,00	9,00	17,00

Handwritten signature

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Ngành trúng tuyển	Điểm Tiếng Anh (1)	Điểm Toán (2)	Điểm Chủ chốt (3)	Điểm cộng (2)+(3)
131	1136	Nguyễn Danh Toan	01/11/1988	Nam	Hà Nội	Quản lý xây dựng	86,00	6,00	8,00	14,00
132	1137	Đặng Thu Trang	22/11/1991	Nữ	Hà Nội	Quản lý xây dựng	84,00	7,00	9,00	16,00
133	1139	Lê Đăng Trung	25/10/1984	Nam	Thanh Hóa	Quản lý xây dựng	56,00	8,00	9,00	17,00
134	1140	Nguyễn Văn Trung	26/01/1971	Nam	Hà Nội	Quản lý xây dựng	MT	8,00	8,50	16,50
135	1141	Phạm Quang Trung	21/09/1986	Nam	Hà Nội	Quản lý xây dựng	88,00	7,50	8,50	16,00
136	1143	Nguyễn Minh Tuấn	03/07/1995	Nam	Hà Nội	Quản lý xây dựng	84,00	7,50	9,00	16,50
137	1144	Vũ Anh Tuấn	08/10/1986	Nam	Hà Nội	Quản lý xây dựng	58,00	7,00	8,50	15,50
138	1145	Đỗ Đức Vũ	15/09/1997	Nam	Hà Nội	Quản lý xây dựng	92,00	5,50	8,00	13,50
II. Phân hiệu tại TP. Hồ Chí Minh:										
1	7001	Lê Công Bằng	02/03/1979	Nam	Bình Định	Quản lý xây dựng	87,00	7,50	8,00	15,50
2	7002	Trương Văn Cường	29/12/1981	Nam	Quảng Ngãi	Quản lý xây dựng	74,00	5,50	8,00	13,50
3	7003	Nguyễn Thiện Đức	03/10/1996	Nam	Tp. Hồ Chí Minh	Quản lý xây dựng	85,00	7,00	8,00	15,00
4	7004	Châu Anh Dũng	26/11/1983	Nam	Tp. Hồ Chí Minh	Quản lý xây dựng	81,00	6,00	7,00	13,00
5	7005	Phan Văn Hiền	20/04/1982	Nam	Nam Định	Quản lý xây dựng	75,00	7,00	7,00	14,00
6	7006	Trần Trọng Nhân	26/08/1997	Nam	Gia Lai	Quản lý xây dựng	83,00	7,00	8,00	15,00
7	7007	Ngô Hoàng Phúc	26/07/1983	Nam	Bình Định	Quản lý xây dựng	88,00	7,00	8,00	15,00
8	7008	Võ Tây Sơn	20/10/1978	Nam	Tp. Hồ Chí Minh	Quản lý xây dựng	76,00	7,00	8,00	15,00
9	7009	Nguyễn Ngọc Anh Thơ	05/01/1995	Nữ	Long An	Quản lý xây dựng	86,00	6,00	8,00	14,00
10	7010	Bùi Quốc Trường	24/02/1996	Nam	Kon Tum	Quản lý xây dựng	83,00	6,00	7,00	13,00
11	7011	Lê Thanh Tuấn	05/07/1994	Nam	Tp. Hồ Chí Minh	Quản lý xây dựng	82,00	5,50	8,00	13,50
12	7012	Lê Đình Văn Chiến	30/01/1995	Nam	Đồng Nai	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	87,00	8,50	5,00	13,50
13	7015	Võ Thuận Hòa	14/03/1995	Nam	Long An	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	MT	6,50	5,00	11,50
14	7016	Trần Duy Hưng	18/11/1997	Nam	Phú Yên	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	92,00	8,50	7,50	16,00
15	7017	Võ Minh Khoa	08/02/1997	Nam	An Giang	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	93,00	8,00	5,00	13,00
16	7019	Mai Xuân Thanh Trúc	10/08/1997	Nữ	An Giang	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	86,00	8,00	6,75	14,75
17	7020	Nguyễn Hoàng Tuấn	04/11/1976	Nam	Tp. Hồ Chí Minh	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông	90,00	8,00	6,50	14,50
18	7023	Lê Thái Bảo	20/08/1992	Nam	Bình Định	Kỹ thuật xây dựng	85,00	9,00	7,50	16,50

STT	Số báo danh	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Ngành trúng tuyển	Điểm Tiếng Anh (1)	Điểm Toán (2)	Điểm Chủ chốt (3)	Điểm cộng (2)+(3)
19	7024	Phan Xuân Cường	25/10/1981	Nam	Quảng Bình	Kỹ thuật xây dựng	81,00	6,50	6,50	13,00
20	7025	Lê Văn Hào	20/04/1996	Nam	Phú Yên	Kỹ thuật xây dựng	91,00	9,00	7,00	16,00
21	7026	Nguyễn Công Hậu	10/07/1994	Nam	Bình Định	Kỹ thuật xây dựng	88,00	9,00	7,00	16,00
22	7027	Hứa Châu Hưng	10/05/1997	Nam	Đồng Nai	Kỹ thuật xây dựng	91,00	8,00	6,50	14,50
23	7028	Nguyễn Phi Khánh	26/06/1984	Nam	Bình Định	Kỹ thuật xây dựng	88,00	8,50	6,00	14,50
24	7029	Hoàng Văn Kiêm	13/03/1991	Nam	Ninh Bình	Kỹ thuật xây dựng	94,00	8,00	6,00	14,00
25	7030	Trần Thiện Luân	13/01/1997	Nam	Bình Định	Kỹ thuật xây dựng	89,00	5,00	5,00	10,00
26	7031	Mai Trần Thanh Lý	11/05/1997	Nam	Tây Ninh	Kỹ thuật xây dựng	81,00	7,50	7,00	14,50
27	7032	Đỗ Công Minh	17/04/1985	Nam	Bình Thuận	Kỹ thuật xây dựng	89,00	8,50	6,00	14,50
28	7033	Nguyễn Quang Sĩ	15/06/1993	Nam	Quảng Ngãi	Kỹ thuật xây dựng	81,00	7,00	7,00	14,00
29	7034	Phạm Đăng Thuyết	11/10/1996	Nam	Đà Nẵng	Kỹ thuật xây dựng	87,00	5,50	6,00	11,50
30	7035	Nguyễn Đức Toàn	07/06/1984	Nam	Bà Rịa - Vũng Tàu	Kỹ thuật xây dựng	89,00	7,50	6,50	14,00
31	7037	Nguyễn Nhật Nam	20/04/1995	Nam	Bà Rịa - Vũng Tàu	Tổ chức và quản lý vận tải	93,00	6,50	8,75	15,25
32	7038	Vi Thị Minh Nguyệt	09/02/1997	Nữ	Đồng Nai	Tổ chức và quản lý vận tải	94,00	6,00	9,00	15,00
33	7039	Hồ Trọng Phước	20/03/1997	Nam	Bình Định	Tổ chức và quản lý vận tải	86,00	5,00	8,00	13,00
34	7040	Nguyễn Văn Tấn	13/06/1976	Nam	Kiên Giang	Tổ chức và quản lý vận tải	94,00	6,00	9,00	15,00
35	7041	Vũ Văn Thọ	08/10/1990	Nam	Bắc Giang	Tổ chức và quản lý vận tải	89,00	6,50	8,25	14,75
36	7042	Lê Nguyên Tuấn	10/05/1996	Nam	Phú Yên	Tổ chức và quản lý vận tải	84,00	5,50	7,50	13,00
37	7043	Nguyễn Cao Thảo Uyên	30/09/1997	Nữ	Tp. Hồ Chí Minh	Tổ chức và quản lý vận tải	94,00	6,50	7,25	13,75
38	7044	Nguyễn Lê Nhật Bảo	18/11/1982	Nam	Đồng Nai	Quản trị kinh doanh	82,00	8,00	8,00	16,00
39	7045	Phạm Đức Lộc	01/06/1997	Nam	Hưng Yên	Quản trị kinh doanh	83,00	8,00	9,00	17,00
40	7046	Đào Ngọc Trâm	28/06/1983	Nữ	Tp. Hồ Chí Minh	Quản trị kinh doanh	82,00	6,50	7,50	14,00

Danh sách có 178 thí sinh. Trong đó:

- Hà Nội: 138 thí sinh;
- PH tại TP.HCM: 40 thí sinh./.



KIT HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Nguyễn Thanh Chương